

THỐNG KÊ TÌNH HÌNH CẤP ĐIỆN

ST T	Tên huyện, thị xã, thành phố	Tổng số thôn (khôi phố)	Tổng số thôn (khôi phố) có điện	Tên thôn (khôi phố) chưa có điện	Tổng số hộ	Tổng số hộ có điện lưới quốc gia	Tổng số hộ có điện tại chỗ	Tổng số hộ có điện	Tổng số hộ chưa có điện	tỷ lệ hộ có điện lưới quốc gia (%)	tỷ lệ hộ có điện (%)	Tổng số hộ dân tộc	Tổng số hộ dân tộc có điện	Tổng số hộ dân tộc chưa có điện
1	Thăng Bình	132	132	-	49,639	49,639	-	49,639	-	100	100			-
2	Hội An	77	77	-	22,743	22,743	-	22,743	-	100	100			-
3	Điện Bàn	182	182	-	54,377	54,377	-	54,377	-	100	100			-
1	Bắc Trà My	80	80	-	10,396	9,587	-	9,587	809	92.22	92.22	5,906	5,097	809
2	Phước Sơn	66	61	5	6,471	6,324	-	6,324	147	97.73	97.73	4,447	4,316	131
3	Hiệp Đức	71	71	-	11,827	11,766	-	11,766	61	99.48	99.48	816	805	11
4	Tiên Phước	108	108	-	18,333	17,866	-	17,866	467	97.45	97.45	61	51	10
5	Nam Trà My	43	33	10	6,974	4,175	760	4,935	2,039	59.87	70.76	6,513	3,714	2,799
9	Phú Ninh	85	85	-	21,658	21,658	-	21,658	-	100	100			-
10	Tam Kỳ	109	109	-	30,250	30,250	-	30,250	-	100	100			-
6	Nông Sơn	39	39	-	8,578	8,566	-	8,566	12	99.86	99.86			12
12	Đại Lộc	160	160	-	41,655	41,650	-	41,650	5	99.99	99.99			-
7	Nam Giang	64	62	2	6,705	6,160	-	6,160	545	91.87	91.87	5,541	4,996	545
8	Đông Giang	95	95	-	6,941	6,941	-	6,941	-	100	100	5,409	5,409	-
9	Tây Giang	70	60	10	4,912	4,383	-	4,383	529	89.23	89.23	4,322	3,793	529
16	Núi Thành	138	138	-	41,059	41,052	-	41,052	7	99.98	99.98			-
17	Quế Sơn	107	107	-	25,629	25,216	-	25,216	413	98.39	98.39			-
18	Duy Xuyên	94	94	-	35,794	35,794	-	35,794	-	100.00	100.00			-
Tổng		1,720	1,693	27	403,941	398,147	760	398,907	5,034	98.57	98.75	33,015	28,181	4,846

